

Số: 1629 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập Đề án Quy hoạch phát triển du lịch Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí lập Đề án Quy hoạch phát triển du lịch Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 2743/TTr-SNN ngày 25 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, giai đoạn 2021-2030 với các nội dung chính như sau:

a) Phạm vi: Toàn bộ diện tích thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai quản lý là 100.571,57 ha (bao gồm: 63.167,73 ha rừng đặc dụng, 4.736,72 ha rừng sản xuất, 147,42 ha đất ngoài 3 loại rừng và 32.519,88 ha vùng nước nội địa hồ Trị An).

b) Nội dung

- Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Cập nhật bổ sung phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

- Xác định bổ sung địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rà soát, cập nhật các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng bảo tồn đa dạng sinh học và phòng hộ của rừng;

- Rà soát cập nhật bổ sung các hoạt động tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái;

- Rà soát cập nhật các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

c) Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai giai đoạn 2021- 2030”.

- Bản đồ (1/25.000 và A4 đính kèm báo cáo), bao gồm:

- + Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai;

- + Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

- USB lưu trữ toàn bộ file mềm kết quả của Đề án.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2022.

2. Điều 2. Về kinh phí lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, giai đoạn 2021-2030 được bổ sung như sau:

a) Tổng dự toán kinh phí bổ sung lập Đề án (làm tròn số) là **494.307.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn đồng)

b) Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu, tiến độ và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai trong quá trình tổ chức thực hiện nội dung quyết định này; chủ trì tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả theo quy định.

3. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí để đơn vị thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Vĩnh Cửu, Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất; Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KTNS, KTN.

(Khoa/278.Qddieuchinhkbt)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỎ SUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN DƯ LỊCH SINH THÁI,
NGHỊ DƯỠNG, GIẢI TRÍ CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN - VĂN HÓA ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1629 /QĐ-UBND ngày 24 /6 /2022 UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
I	Chi phí nhân công							396.654.643	
1	Khảo sát ngoại nghiệp thu thập bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TC/LN-BĐPH ngày 31/8/2021				621			140.529.740	
1.1	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô xã) gồm các xã: La Ngà, Hiếu Liêm, Mố Đà, Phú Lý và Thị trấn Vĩnh An.	Công/xã	5	20	100	3,06	207.245	20.724.545	B.39.1
1.2	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô huyện): huyện Định Quán, Vĩnh Cửu	Công/huyện	2	22	44	3,06	207.245	9.118.800	B.39.2
1.3	Xác định bổ sung những thông tin về vị trí, ranh giới các khu vực tiềm năng phát triển du lịch sinh thái theo hướng dẫn mới của Tổng cục Lâm nghiệp	Công/km	45	0,5	22,5	3,66	247.882	5.577.341	B.20.3.1
1.4	Điều tra, ghi nhận bổ sung về đa dạng sinh học tại, trong đó tập trung vào phân tích, làm rõ những loài động/thực vật đặc trưng (khu vực có thể quan sát, tình trạng bảo tồn và mối đe dọa...) để phục vụ giám sát và đánh giá sau này	Công/km	35	3,5	122,5	4,74	321.027	39.325.841	B.34.1

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lượng bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
1.5	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại các tuyến du lịch: (18/37 tuyến)	Công/km	45	3,3	148,5	2,06	139.518	20.718.450	B.22
1.6	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại 19 điểm du lịch (Hồ Bảo Hào; Khu nuôi động vật bán hoang dã Safari; Vườn ươm và hồ vườn ươm; Văn phòng Khu Bảo tồn; Di tích Trung ương Cục miền Nam; Di tích Khu uỷ miền Đông; hồ Trị An và các đảo; Công viên Đá; Ven sông Bé;Địa đạo Suối; Linh; Thác Ràng; Trung tâm cứu hộ bảo tồn thú hoang dã; Khu Chứng tích chiến tranh; Sinh cảnh Đồng 4; Sinh cảnh Hồng Thập Tự; Sinh Cảnh Bàu Sắn; Sinh Cảnh Trảng Thùng Phi; Vườn bảo tồn và Phát triển cây thuốc quốc gia Đông Nam bộ; Xưởng dừa và lâm trường Vĩnh An)	Điểm	19	6	114	3,26	220.791	25.170.164	B.55
1.7	Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng hoạt động du lịch tại Khu Bảo tồn	Công/CT	1	15	15	3,26	220.791	3.311.864	B.58
1.8	Chi phí kiểm tra = 7% công ngoài nghiệp		567	0,1	39,7	4,65	314.932	12.488.621	B.60
1.9	Chi phí phục vụ = 1/15 công ngoài nghiệp		567	0,03	15,3	4,03	272.941	4.094.114	D.92
2	Tính toán nội nghiệp bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TCLN-DDPH ngày 31/8/2021				782			206.093.413	
2.1	Xử lý, số hóa, cập nhật các loại bản đồ				540			132.759.000	
-	Số hóa bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch (1/25.000)	Công/ mảnh	5	54	270	3,63	245.850	66.379.500	C.79.3

[illegible]

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
3	Chi phí tiền ngủ đi điều tra, thu thập số liệu (3 người x 8 đêm)	Đêm	24				300.000	7.200.000	NQ 49/2017/ NQ- HDND
-	Chi phí thuê phòng nghỉ của nhân viên điều tra, thu thập số liệu								
-	Chi phí khoán: 300.000đ/người/đêm								
III	Chi phí vật liệu, dụng cụ							21.500.000	Thực tế
1	Văn phòng phẩm các loại phục vụ viết báo cáo	Đề án	1				5.000.000	5.000.000	
-	Mực in, cặp file, giấy A4 Double A định lượng 70gsm, các loại văn phòng phẩm khác (bút bi, tẩy, bút chì,...) phục vụ quá trình xử lý số liệu, viết báo cáo nháp, hoàn thiện báo cáo,								
2	Photocopy, đóng tập phục vụ các hội nghị (02HN x 25 tập/HN)	Cuốn	20				150.000	3.000.000	
-	Chi phí in ấn, photo, đóng tập báo cáo phục vụ các hội nghị nghiệm thu, đánh giá dự án								
-	Khổ giấy A4								
-	Số trang dự kiến: 200 trang								
-	Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo gáy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
-	Số lượng: 25 cuốn/ 01 hội nghị								
-	Tổng cộng: 50 cuốn/02 hội nghị								
3	Photocopy nhân bản, đóng tập thành quả bàn giao	Cuốn	10				150.000	1.500.000	
-	Chi phí in ấn, đóng tập báo cáo đã qua nghiệm thu, chỉnh sửa đề nộp, tại các cơ quan, ban ngành nhằm bảo cáo kết quả thực hiện dự án								
-	Khổ giấy A4								
-	Số trang dự kiến: 200 trang								
-	Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo giấy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								
-	Số lượng: 10 cuốn								
4	In bản đồ A0 thành quả bàn giao (2 loại x 2 tờ A0/loại x 10 bộ)	Tờ	40				300.000	12.000.000	
-	Kích thước: Khổ A0								
-	Chất liệu: giấy cao cấp chuyên dùng để in bản đồ, độ bám mực tốt, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng 2 mặt								
-	Bản đồ tỉ lệ 1/10.000 sử dụng bàn giao, báo cáo kết quả đề án								
-	Số lượng bản đồ: 02 loại x 02 tờ A0/loại x 10								

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
	<i>bộ</i>								
IV	Chi phí hội nghị							20.236.909	
1	Hội nghị thông qua và phê duyệt Đề án tại Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh	Công/CT	1	60	60	4,98	337.282	20.236.909	C.88.2.3
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)							457.691.552	
	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 8%							36.615.324	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ							494.306.877	
	Làm tròn số							494.307.000	